

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THU CHI
NĂM HỌC 2023-2024**

(Đính kèm theo Thông báo số 383/MNBT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Trường Mầm non Bến Thành)

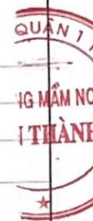
Căn cứ công văn số 1218/GDĐT ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc lấy ý kiến các khoản tạm thu năm học 2023-2024.

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
I	SỐ HỌC SINH	$1=2+3$	320		
	+ Nhà trẻ	2	70		
	+ Mẫu giáo (khối Mầm)	3	80		
	+ Mẫu giáo (Khối Chồi, lá)	4	170		
II	DỰ TOÁN THU CHI				
A	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa				
I	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	200	200		250.000đ/tuần * 4 tuần = 1.000.000đ
a	Mức thu đề nghị/tháng	$5=6/1$	1.000.000		Giảm so với năm học 2022-2023
b	Tổng dự toán chi	$6=7+8+9+10$	200.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân	7	182.000.000		
	+ Chi lương cho nhân viên HĐ trường		95.466.400	48%	
	+ Chi BHXH+BHYT+KPCĐ		22.433.600	11%	
	+ Chi công tác quản lý nuôi dạy trong hè		7.000.000	4%	
	+ Chi công phục vụ nuôi dạy trẻ trong hè		30.000.000	15%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		27.100.000	14%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	8	10.000.000		
	- Tiền điện, nước, VPP, VTVP		10.000.000	5%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	9	5.000.000		
	- Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị		5.000.000	3%	
b.4	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)	10	3.000.000	2%	
B	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo đề án				
I	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế" khối Mầm				Theo tháng
a	Mức thu	80hs	1.725.000		Mức thu tăng 15% so với mức cũ
	Mức thu Khối Mầm đề nghị/tháng (80 học sinh * 1.725.000đ)		138.000.000		
b	Tổng dự toán chi		138.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân		20.700.000		
	- Tiền quản lý phí (03BGH, 03VP)		6.900.000	5%	
	- Tiền quản lý lớp (GV)		12.420.000	9%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		1.380.000	1%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		93.840.000		
	- Chi trả tiền phí giảng dạy cho các trung tâm		93.840.000	68%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		15.180.000		

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
	- Chi trả các khoản chi phí cho hoạt động của các lớp như : tiền điện, nước, vệ sinh, văn phòng phẩm, dụng cụ luyện tập, đồ dùng chuyên môn, photo tài liệu...		6.900.000	5%	
	Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất cho các lớp thực hiện tiên tiến hội nhập theo đề án.		8.280.000	6%	
b.4	Chi các hoạt động trải nghiệm		5.520.000	4%	
b.5	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)		2.760.000	2%	
2	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế" khối Chồi, Lá				Theo tháng
a	Mức thu	170hs	1.500.000		Mức thu giữ nguyên như năm cũ
	Mức thu Khối Chồi, lá đề nghị/tháng (170 học sinh * 1.500.000đ)		255.000.000		
b	Tổng dự toán chi		255.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân		40.800.000		
	- Tiền quản lý phí (03BGH, 03VP)		15.300.000	6%	
	- Tiền quản lý lớp (GV)		20.400.000	8%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		5.100.000	2%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		173.400.000		
	- Chi trả tiền phí giảng dạy cho các trung tâm		173.400.000	68%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		20.400.000		
	- Chi trả các khoản chi phí cho hoạt động của các lớp như : tiền điện, nước, vệ sinh, văn phòng phẩm, dụng cụ luyện tập, đồ dùng chuyên môn, photo tài liệu...		7.650.000	3%	
	Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất cho các lớp thực hiện tiên tiến hội nhập theo đề án.		12.750.000	5%	
b.4	Chi các hoạt động trải nghiệm		15.300.000	6%	
b.5	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)		5.100.000	2%	
C	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú				
I	Tiền tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú (320 hs)				Theo tháng
1.1	Tiền đề nghị	320 hs	550.000	0%	giữ nguyên - 550.000 đ/tháng
1.2	Mức thu đề nghị: 550.000đ/tháng		176.000.000		
1.3	Tổng dự toán chi		176.000.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		124.359.120		
	* Chi lương cho Cấp dưỡng : 3 người (HD qua dịch vụ)		23.586.552	13%	
	* Chi phụ cấp thêm giờ cho khối CNV: 01 người x 10 giờ/người/tháng		600.000	0%	
	* Chi lương cho 02 nhân viên BV (HD qua dịch vụ)		15.724.368	9%	
	* Chi lương cho 03 nhân viên PV (HD Trường)		14.367.600	8%	
	* Chi lương cho 01 nhân viên y tế (HD trường)		8.000.000	5%	
	* Chi lương cho 01 nhân viên kế toán (HD trường)		8.000.000	5%	

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
	* Chi lương cho 02 nhân viên cấp dưỡng (HD trường)		9.687.600	6%	
	* Nộp BHXH, BHYT, BHTN (21,5%) cho Cấp dưỡng và NV y tế		8.611.900	5%	
	* Nộp KPCD (2%) cho Cấp dưỡng và NV y tế		801.100	0%	
	* Trả công phục vụ bán trú : 53 người x 500.000 đ/người		26.500.000	15%	
	* Tiền PC kiêm nhiệm nhóm trưởng: 15 người x 100.000đ/người		1.500.000	1%	
	* Tiền PC giáo viên khối lớp Lá + Thò ngọc: 08 người x 100.000 đ/người		800.000	0%	
	* Tiền PC kiêm nhiệm công tác đoàn thể : 04 người x 100.000đ/người		400.000	0%	
	* Chi quản lý phí (1% thu PVBT - Hiệu trưởng, 1% thu PVBT - kế toán, thủ quỹ; 0,8% Phó Hiệu trưởng)		4.480.000	3%	
	* Chi hỗ trợ công tác phí : 02 người		1.000.000	1%	
	* Chi hỗ trợ cước ĐT : 01 người		300.000	0%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		27.640.880		
	* Hoạt động giáo dục (Mua sắm vật tư, đồ dùng dạy học, sách tham khảo ...)		14.100.880	8%	
	* Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ		6.000.000	3%	
	* Mua sắm đồ dùng vệ sinh: xà bông, khăn giấy, nước lau sàn, rửa chén, nước rửa tay....)		7.540.000	4%	
	- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động		20.480.000		
	* Tiền mua vật tư sửa điện nước		8.000.000	5%	
	* Thanh toán tiền điện, nước, điện thoại		8.000.000	5%	
	* Thanh toán tiền vệ sinh môi trường...		4.480.000	3%	
	Chi nộp thuế		3.520.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền PVBT và VSBT)		3.520.000	2%	
2	Tiền công phục vụ ăn sáng (250 hs)				Theo tháng



STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
2.1	Tiền đề nghị	250hs	220.000	-21%	Giảm - 60.000 đ/tháng (giảm 21% so với năm 2022-2023 vì thực hiện theo mức thu NQ04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023)
2.2	Mức thu đề nghị: 220.000đ/tháng		55.000.000		
2.3	Tổng dự toán chi		55.000.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		53.000.000		
	* Chi trả công PV ăn sáng : 53 người x 1.000.000đ/người		53.000.000	96%	
	- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		900.000		
	* Tiền mua vật tư sửa điện nước		900.000	2%	
	Chi nộp thuế		1.100.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền PVAS)		1.100.000	2%	
3	Tiền mua sắm thiết bị vật dụng bán trú (330 hs)				Theo năm
3.1	Tiền đề nghị	320hs	400.000	0%	
3.2	Mức thu đề nghị: 400.000đ/năm		128.000.000		
3.3	Tổng dự toán chi		128.000.000	100%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động		125.440.000		
	- Mua đồ thay chén, ly uống nước, đồ dùng bữa ăn cho học sinh		96.000.000	75%	
	- Mua bổ sung, thay mới đồ dùng, dụng cụ nhà bếp		29.440.000	23%	
	Chi nộp thuế		2.560.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền TTB BT)		2.560.000	2%	
4	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 và NQ04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 (330hs)				Theo tháng
4.1	Tiền đề nghị	320hs	160.000	0%	giữ nguyên - 160.000 đ/tháng
4.2	Mức thu đề nghị: 160.000đ/tháng		51.200.000		
4.3	Tổng dự toán chi		51.200.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		50.176.000		
	* Chi lương cho 9 NVND (HD trưởng)		24.008.400	47%	(- 2.340.000) x 9 người
	* Chi lương cho 2 NVND (HD qua dịch vụ)		15.576.500	30%	
	* Nộp BHXH, BHYT, BHTN (21,5%) cho NVND		9.689.700	19%	
	* Nộp KPCĐ (2%) cho NVND		901.400	2%	
	Chi nộp thuế		1.024.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền NQ04)		1.024.000	2%	
D	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh				
1	Tiền mua sắm đồ dùng phục học sinh				
1.1	Tiền đề nghị	320hs	200.000		Thu theo NQ04/2023/NQ-HĐND

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
1.2	Mức thu đề nghị: 200.000đ/bộ		64.000.000		
1.3	Tổng dự toán chi		64.000.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		64.000.000	100%	
	- Chi trả tiền đồng phục cho công ty		64.000.000		
2	Học phẩm				Thu theo NQ04/2023/NQ-HDND
2.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000	0%	
2.2	Mức thu đề nghị: 30.000đ/năm		9.600.000		
2.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Chi tiền mua sổ bé ngoan (15.000đ/sổ)		4.800.000	50%	
	- Chi tiền mua bút xấp, bút màu (30.000đ/hộp)		3.150.000	33%	
	- Chi tiền mua giấy màu (5.000đ/xấp)		1.650.000	17%	
3	Học cụ - Học Liệu				Theo năm giữ nguyên mức thu cũ
3.1	Tiền đề nghị	320hs	320.000	0%	
3.2	Mức thu đề nghị: 320.000đ/năm		102.400.000		
3.3	Tổng dự toán chi		102.400.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		102.400.000		
	- Chi trả tiền mua tủ, kệ góc chơi, đồ chơi cho học sinh		46.300.000	45%	
	- Chi trả tiền mua trống con..... (62.000đ/cái)	62000	20.460.000	20%	
	- Bộ xâu dây (108.000đ/bộ)	108000	35.640.000	35%	
4	Tiền suất ăn trưa bán trú (ngày)				Theo ngày
4.1	Tiền đề nghị	320hs	35.000	-8%	Giảm - 3.000 đ/tháng (giảm 8% so với năm 2022-2023 vì thực hiện theo mức thu của NQ04/2023/NQ-HDND)
4.2	Mức thu đề nghị: 35.000đ/ngày		11.200.000		
4.3	Tổng dự toán chi		11.200.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		11.200.000	100%	
	- Chi trả tiền suất ăn trưa cho các bé				Theo ngày
5	Tiền ăn sáng/ngày x số ngày ăn		17.000	13%	Mức thu tăng 13% so với mức cũ
5.1	Tiền đề nghị	250hs	4.250.000		
5.2	Mức thu đề nghị: 17.000đ/ngày		4.250.000	100%	
5.3	Tổng dự toán chi		4.250.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		4.250.000	100%	
	- Chi trả tiền suất ăn sáng cho các bé				Theo tháng
6	Tiền nước uống	320hs	15.000	0%	giữ nguyên mức thu cũ
6.1	Tiền đề nghị		4.950.000		
6.2	Mức thu đề nghị: 15.000đ/ tháng		4.950.000	100%	
6.3	Tổng dự toán chi		4.950.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		4.950.000	100%	
	- Chi trả tiền nước uống cho các bé				Theo năm
7	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)/ năm				Thu theo NQ04/2023/NQ-HDND
7.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000		
7.2	Mức thu đề nghị: 30.000đ/năm	30.000	9.600.000		

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
7.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Chi trả tiền khám sức khỏe cho bé		9.600.000	100%	
8	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)				Theo tháng
8.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000	0%	giữ nguyên mức thu cũ
8.2	Mức thu đề nghị: 30.000đ/ tháng		9.600.000		
8.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Thanh toán tiền điện		5.760.000	60%	
	- Thanh toán tiền bảo trì, vệ sinh máy lạnh		3.840.000	40%	
9	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số				Theo tháng
9.1	Tiền đề nghị	320hs	20.000	0%	Thu theo NQ04/2023/NQ-HDND (giữ nguyên mức thu cũ)
9.2	Mức thu đề nghị: 20.000đ/tháng	20.000	6.400.000		
9.3	Tổng dự toán chi		6.400.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		6.400.000		
	- Chi trả tiền số liên lạc điện tử		6.400.000	100%	

Kính trình Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 1 xem xét, chỉ đạo và tạo điều kiện để Trường mầm non Bến Thành được thực hiện các mức thu nêu trên.

Người lập bảng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ngày 20 tháng 10 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mai Hằng

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THU CHI
NĂM HỌC 2023-2024**

(Đính kèm theo Thông báo số 383/MNBT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Trường Mầm non Bến Thành)

Căn cứ công văn số 1218/GDDĐT ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc lấy ý kiến các khoản tạm thu năm học 2023-2024.

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
I	SỐ HỌC SINH	1=2+3	320		
	+ Nhà trẻ	2	70		
	+ Mẫu giáo (khối Mầm)	3	80		
	+ Mẫu giáo (Khối Chồi, lá)	4	170		
II	DỰ TOÁN THU CHI				
A	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa				
1	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	200	200		250.000đ/tuần * 4 tuần = 1.000.000đ
a	Mức thu đề nghị/tháng	5=6/1	1.000.000		Giảm so với năm học 2022-2023
b	Tổng dự toán chi	6=7+8+9+10	200.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân	7	182.000.000		
	+ Chi lương cho nhân viên HD trường		95.466.400	48%	
	+ Chi BHXH+BHYT+KPCĐ		22.433.600	11%	
	+ Chi công tác quản lý nuôi dạy trong hè		7.000.000	4%	
	+ Chi công phục vụ nuôi dạy trẻ trong hè		30.000.000	15%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		27.100.000	14%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	8	10.000.000		
	- Tiền điện, nước, VPP, VTV/P		10.000.000	5%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	9	5.000.000		
	- Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị		5.000.000	3%	
b.4	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)	10	3.000.000	2%	
B	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo đề án				
1	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế" khối Mầm				Theo tháng
a	Mức thu	80hs	1.725.000		Mức thu tăng 15% so với mức cũ
	Mức thu Khối Mầm đề nghị/tháng (80 học sinh * 1.725.000đ)		138.000.000		
b	Tổng dự toán chi		138.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân		20.700.000		
	- Tiền quản lý phí (03BGH, 03VP)		6.900.000	5%	
	- Tiền quản lý lớp (GV)		12.420.000	9%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		1.380.000	1%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		93.840.000		
	- Chi trả tiền phí giảng dạy cho các trung tâm		93.840.000	68%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		15.180.000		

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
	- Chi trả các khoản chi phí cho hoạt động của các lớp như : tiền điện, nước, vệ sinh, văn phòng phẩm, dụng cụ luyện tập, đồ dùng chuyên môn, photo tài liệu...		6.900.000	5%	
	Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất cho các lớp thực hiện tiến tiến hội nhập theo đề án.		8.280.000	6%	
			5.520.000	4%	
b.4	Chi các hoạt động trải nghiệm		2.760.000	2%	
b.5	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)				Theo tháng
2	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế" khối Chồi, Lá				
a	Mức thu	170hs	1.500.000		Mức thu giữ nguyên như năm cũ
	Mức thu Khối Chồi, lá đề nghị/tháng (170 học sinh * 1.500.000đ)		255.000.000		
b	Tổng dự toán chi		255.000.000	100%	
b.1	Chi thanh toán cá nhân		40.800.000		
	- Tiền quản lý phí (03BGH, 03VP)		15.300.000	6%	
	- Tiền quản lý lớp (GV)		20.400.000	8%	
	- Chi tiền công phục vụ (NV)		5.100.000	2%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		173.400.000		
	- Chi trả tiền phí giảng dạy cho các trung tâm		173.400.000	68%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		20.400.000		
	- Chi trả các khoản chi phí cho hoạt động của các lớp như : tiền điện, nước, vệ sinh, văn phòng phẩm, dụng cụ luyện tập, đồ dùng chuyên môn, photo tài liệu...		7.650.000	3%	
	Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất cho các lớp thực hiện tiến tiến hội nhập theo đề án.		12.750.000	5%	
b.4	Chi các hoạt động trải nghiệm		15.300.000	6%	
b.5	Chi nộp thuế TNDN (2% x Tổng thu)		5.100.000	2%	
C	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú				
I	Tiền tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú (320 hs)				Theo tháng
1.1	Tiền đề nghị	320 hs	550.000	0%	giữ nguyên - 550.000 đ/tháng
1.2	Mức thu đề nghị: 550.000đ/tháng		176.000.000		
1.3	Tổng dự toán chi		176.000.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		124.359.120		
	* Chi lương cho Cấp dưỡng : 3 người (HD qua dịch vụ)		23.586.552	13%	
	* Chi phụ cấp thêm giờ cho khối CNV: 01 người x 10 giờ/người/tháng		600.000	0%	
	* Chi lương cho 02 nhân viên BV (HD qua dịch vụ)		15.724.368	9%	
	* Chi lương cho 03 nhân viên PV (HD Trường)		14.367.600	8%	
	* Chi lương cho 01 nhân viên y tế (HD trường)		8.000.000	5%	
	* Chi lương cho 01 nhân viên kế toán (HD trường)		8.000.000	5%	

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
	* Chi lương cho 02 nhân viên cấp dưỡng (HD trưởng)		9.687.600	6%	
	* Nộp BHXH, BHYT, BHTN (21,5%) cho Cấp dưỡng và NV y tế		8.611.900	5%	
	* Nộp KPCĐ (2%) cho Cấp dưỡng và NV y tế		801.100	0%	
	* Trả công phục vụ bán trú : 53 người x 500.000 đ/người		26.500.000	15%	
	* Tiền PC kiêm nhiệm nhóm trưởng: 15 người x 100.000đ/người		1.500.000	1%	
	* Tiền PC giáo viên khối lớp Lá + Thỏ ngọc: 08 người x 100.000 đ/người		800.000	0%	
	* Tiền PC kiêm nhiệm công tác đoàn thể : 04 người x 100.000đ/người		400.000	0%	
	* Chi quản lý phí (1% thu PVBТ - Hiệu trưởng, 1% thu PVBТ - kế toán, thủ quỹ; 0,8% Phó Hiệu trưởng)		4.480.000	3%	
	* Chi hỗ trợ công tác phí : 02 người		1.000.000	1%	
	* Chi hỗ trợ cước ĐT : 01 người		300.000	0%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		27.640.880		
	* Hoạt động giáo dục (Mua sắm vật tư, đồ dùng dạy học, sách tham khảo ...)		14.100.880	8%	
	* Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ		6.000.000	3%	
	* Mua sắm đồ dùng vệ sinh: xà bông, khăn giấy, nước lau sàn, rửa chén, nước rửa tay....)		7.540.000	4%	
	- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động		20.480.000		
	* Tiền mua vật tư sửa điện nước		8.000.000	5%	
	* Thanh toán tiền điện, nước, điện thoại		8.000.000	5%	
	* Thanh toán tiền vệ sinh môi trường...		4.480.000	3%	
	Chi nộp thuế		3.520.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền PVBТ và VSBТ)		3.520.000	2%	
2	Tiền công phục vụ ăn sáng (250 hs)				Theo tháng

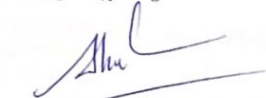
STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
2.1	Tiền đề nghị	250hs	220.000	-21%	Giảm - 60.000 đ/tháng (giảm 21% so với năm 2022-2023 và thực hiện theo mức thu NQ04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023)
2.2	Mức thu đề nghị: 220.000đ/tháng		55.000.000		
2.3	Tổng dự toán chi		55.000.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		53.000.000		
	* Chi trả công PV ăn sáng : 53 người x 1.000.000đ/người		53.000.000	96%	
	- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất		900.000		
	* Tiền mua vật tư sửa điện nước		900.000	2%	
	Chi nộp thuế		1.100.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền PVAS)		1.100.000	2%	
3	Tiền mua sắm thiết bị vật dụng bán trú (330 hs)				Theo năm
3.1	Tiền đề nghị	320hs	400.000	0%	
3.2	Mức thu đề nghị: 400.000đ/năm		128.000.000		
3.3	Tổng dự toán chi		128.000.000	100%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động		125.440.000		
	- Mua đồ thay chén, ly uống nước, đồ dùng bữa ăn cho học sinh		96.000.000	75%	
	- Mua bổ sung, thay mới đồ dùng, dụng cụ nhà bếp		29.440.000	23%	
	Chi nộp thuế		2.560.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền TTB BT)		2.560.000	2%	
4	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 và NQ04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 (330hs)				Theo tháng
4.1	Tiền đề nghị	320hs	160.000	0%	giữ nguyên - 160.000 đ/tháng
4.2	Mức thu đề nghị: 160.000đ/tháng		51.200.000		
4.3	Tổng dự toán chi		51.200.000	100%	
	- Chi thanh toán cá nhân		50.176.000		
	* Chi lương cho 9 NVND (HĐ trường)		24.008.400	47%	(- 2.340.000) x 9 người
	* Chi lương cho 2 NVND (HĐ qua dịch vụ)		15.576.500	30%	
	* Nộp BHXH, BHYT, BHTN (21,5%) cho NVND		9.689.700	19%	
	* Nộp KPCĐ (2%) cho NVND		901.400	2%	
	Chi nộp thuế		1.024.000		
	- Thuế TNDN (2% x tổng thu tiền NQ04)		1.024.000	2%	
D	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh				
1	Tiền mua sắm đồ dùng phục học sinh				
1.1	Tiền đề nghị	320hs	200.000		Thu theo NQ04/2023/NQ-HĐND

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
1.2	Mức thu đề nghị: 200.000đ/bộ		64.000.000		
1.3	Tổng dự toán chi		64.000.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		64.000.000	100%	
	- Chi trả tiền đồng phục cho công ty		64.000.000		
2	Học phẩm				
2.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000	0%	Thu theo NQ04/2023/NQ-HĐND
2.2	Mức thu đề nghị: 30.000đ/năm		9.600.000		
2.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Chi tiền mua sổ bé ngoan (15.000đ/sổ)		4.800.000	50%	
	- Chi tiền mua bút xấp, bút màu (30.000đ/hộp)		3.150.000	33%	
	- Chi tiền mua giấy màu (5.000đ/xấp)		1.650.000	17%	
3	Học cụ - Học Liệu				Theo năm giữ nguyên mức thu cũ
3.1	Tiền đề nghị	320hs	320.000	0%	
3.2	Mức thu đề nghị: 320.000đ/năm		102.400.000		
3.3	Tổng dự toán chi		102.400.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		102.400.000		
	- Chi trả tiền mua tủ, kệ góc chơi, đồ chơi cho học sinh		46.300.000	45%	
	- Chi trả tiền mua trồng con..... (62.000đ/cái)	62000	20.460.000	20%	
	- Bộ xâu dây (108.000đ/bộ)	108000	35.640.000	35%	
4	Tiền suất ăn trưa bán trú (ngày)				Theo ngày
4.1	Tiền đề nghị	320hs	35.000	-8%	Giảm - 3.000 đ/tháng (giảm 8% so với năm 2022-2023 vì thực hiện theo mức thu của NQ04/2023/NQ-HĐND)
4.2	Mức thu đề nghị: 35.000đ/ngày		11.200.000		
4.3	Tổng dự toán chi		11.200.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		11.200.000		
	- Chi trả tiền suất ăn trưa cho các bé		11.200.000	100%	
5	Tiền ăn sáng/ngày x số ngày ăn				Theo ngày
5.1	Tiền đề nghị	250hs	17.000	13%	Mức thu tăng 13% so với mức cũ
5.2	Mức thu đề nghị: 17.000đ/ngày		4.250.000		
5.3	Tổng dự toán chi		4.250.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		4.250.000		
	- Chi trả tiền suất ăn sáng cho các bé		4.250.000	100%	
6	Tiền nước uống				Theo tháng
6.1	Tiền đề nghị	320hs	15.000	0%	giữ nguyên mức thu cũ
6.2	Mức thu đề nghị: 15.000đ/ tháng		4.950.000		
6.3	Tổng dự toán chi		4.950.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		4.950.000		
	- Chi trả tiền nước uống cho các bé		4.950.000	100%	
7	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)/ năm				Theo năm
7.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000		Thu theo NQ04/2023/NQ-HĐND
7.2	Mức thu đề nghị: 30.000đ/năm	30.000	9.600.000		

STT	Nội dung	Công thức	Số dự toán	Tỷ lệ (%)	Ghi chú (giữ nguyên, tăng, giảm, lý do...)
7.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Chi trả tiền khám sức khỏe cho bé		9.600.000	100%	
8	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)				Theo tháng
8.1	Tiền đề nghị	320hs	30.000	0%	giữ nguyên mức thu cũ
8.2	Mức thu đề nghị: 30.000d/ tháng		9.600.000		
8.3	Tổng dự toán chi		9.600.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		9.600.000		
	- Thanh toán tiền điện		5.760.000	60%	
	- Thanh toán tiền bảo trì, vệ sinh máy lạnh		3.840.000	40%	
9	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số				Theo tháng
9.1	Tiền đề nghị	320hs	20.000	0%	Thu theo NQ04/2023/NQ-HDND (giữ nguyên mức thu cũ)
9.2	Mức thu đề nghị: 20.000d/tháng	20.000	6.400.000		
9.3	Tổng dự toán chi		6.400.000	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		6.400.000		
	- Chi trả tiền số liên lạc điện tử		6.400.000	100%	

Kính trình Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 1 xem xét, chỉ đạo và tạo điều kiện để Trường mầm non Bến Thành được thực hiện các mức thu nêu trên.

Người lập bảng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết



Ngày 20 tháng 10 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mai Hằng

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN ĐIỆN NĂM HỌC 2023 - 2024

STT	Lớp	SỐ HỌC SINH	SỐ GIỜ SỬ DỤNG	SỐ NGÀY SỬ DỤNG	SỐ MÁY SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT 1 GIỜ KW/H	ĐƠN GIÁ (ĐÃ CÓ VAT 8%)	THÀNH TIỀN
1	Thỏ ngọc	10	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
2	Nai bì 1	14	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
3	Gấu Bông 1	20	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
4	Gấu Bông 2	16	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
5	Gấu Bông 3	21	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
6	Mâm 1	23	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
7	Mâm 2	20	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
8	Mâm 3	19	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
9	Mâm 4	17	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
10	Chồi 1	22	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
11	Chồi 2	22	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
12	Chồi 3	30	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
13	Lá 1	30	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
14	Lá 2	27	4	22	1	1,75	2.036,9	313.680
15	Lá 3	29	4	22	2	1,75	2.036,9	627.359
TỔNG CỘNG		320	60	330	21			6.587.270

Dự toán số học đóng tiền điện : 320 hs * 30.000 đ =

9.600.000

Dự toán Tiền bảo trì, vệ sinh máy lạnh :

Tổng kết :

Thu	9.600.000
Tiền điện	6.587.270
Dự trừ tiền bảo trì, vệ sinh, sửa chữa	3.000.000
Thừa	12.730

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết



THÔNG BÁO

**V/v thực hiện các khoản thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của Trường Mầm non Bến Thành
Năm học 2023- 2024**

Căn cứ Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024;

Căn cứ công văn số 4687/SGDĐT-KHTC ngày 25/ 8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023- 2024 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5577/SGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về chấn chỉnh công tác thu chi đầu năm học; vận động tài trợ cho giáo dục và kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh năm học 2023 – 2024;

Căn cứ văn bản số 3710/UBND-GDDT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 – 2024 của các cơ sở giáo dục trên địa bàn Quận 1;

Căn cứ biên bản họp cha mẹ học sinh các lớp: 100% Cha mẹ học sinh thống nhất khoản thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của Trường Mầm non Bến Thành năm học 2023-2024.

Trường Mầm non Bến Thành thực hiện thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023 – 2024 như sau:

Năm học 2023-2024 mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập nhà trường chưa tổ chức thu, chờ hướng dẫn các cấp.

I. THU THEO QUY ĐỊNH

1. Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa

TT	NỘI DUNG THU	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO	GHI CHÚ
1	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	250.000đồng/ học sinh/tuần	250.000đồng/ học sinh/tuần	

2. Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế": Đối với học sinh khối Mầm 1.725.000 đ/tháng/học sinh; đối với học sinh khối Chồi, Lá: 1.500.000đ/tháng/học sinh.

TT	Nội dung thu	Khối Mầm	Khối Chồi, Lá	Ghi chú
1	Tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh	430.000 đồng/tháng	430.000 đồng/tháng	
2	Chương trình thể dục thể thao 10 môn phối hợp:	436.000đồng/tháng	436.000 đồng/tháng	
3	Tổ chức cho trẻ tham gia các bộ môn năng khiếu (trẻ lựa chọn học 2 môn trong các môn): 130.000 đồng/tháng/môn + Vẽ +Nhịp điệu (nữ); Võ (nam)	260.000 đồng/tháng/2 môn	260.000 đồng/tháng/2 môn	
4	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống; Tham quan sự kiện (thực hiện 2 lần/năm học).	177.000 đồng/tháng	177.000 đồng/tháng	
5	Trang bị cơ sở vật chất cho khối trường tiên tiến hội nhập	222.000 đồng/tháng	97.000 đồng/tháng	

6	Học sinh làm quen trải nghiệm với chương trình giáo dục Stem/Steam: đối với học sinh khối Mầm 02 tiết/tháng; đối với học sinh khối Chồi, Lá 01 tiết/tháng.	200.000đồng/tháng	100.000đồng/tháng	
---	--	-------------------	-------------------	--

3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú:

TT	Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Ghi chú
1	Tiền phục vụ bán trú, vệ sinh phí – vệ sinh bán trú	550.000 đồng/tháng	550.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
2	Tiền công phục vụ ăn sáng (nếu học sinh có ăn sáng)	220.000 đồng/tháng	220.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
3	Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (tô, ly, khay, muỗng phục vụ bữa ăn cháu; bàn ghế, các đồ dùng nhà bếp như: nồi, chảo,... hệ thống bếp)	400.000 đồng/năm	400.000 đồng/năm	Thu theo năm
4	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố.	160.000 đồng/ tháng	160.000 đồng/ tháng	Thu theo tháng



4. Các khoản thu hỗ trợ cá nhân học sinh

TT	Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Ghi chú
1	Tiền mua sắm đồ dùng phục vụ học sinh	200.000 đồng/bộ	200.000 đồng/bộ	Thu theo nhu cầu của phụ huynh
2	Học phẩm (sổ sách học sinh, bút sáp, màu vẽ, giấy màu)	30.000 đồng/năm	30.000 đồng/năm	Thu theo năm
3	Học cụ - học liệu (đồ dùng đồ chơi, kệ đồ chơi ...)	320.000 đồng/năm	320.000 đồng/năm	Thu theo năm

4	Tiền suất ăn trưa bán trú	35.000 đồng/ ngày	35.000 đồng/ngày	Thu theo ngày
5	Tiền ăn sáng (bé có đăng ký ăn sáng)	17.000 đồng/ ngày	17.000 đồng/ngày	Thu theo ngày
6	Tiền nước uống	15.000 đồng/tháng	15.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
7	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)/ năm	30.000 đồng/năm	30.000 đồng/năm	Thu theo năm
8	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	30.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
9	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng	Thu theo tháng

II. VỀ CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Tiếp tục thực hiện các chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh và chính sách phát triển giáo dục mầm non đã ban hành, cụ thể như sau:

- Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021 - 2022;

- Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo;

- Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mồ côi theo Nghị quyết 02/2022/NQ- HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố. Thành phần hồ sơ và trình tự thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình, khảo sát, xét duyệt danh sách,

phương thức, thủ tục chi trả và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện một số chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố;

- Hỗ trợ chi phí học sinh theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023:

- Tiếp tục thực hiện theo Công văn số 2842/GDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 07 tháng 6 năm 2023 về triển khai quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND theo Quyết định số 1962/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 5 năm 2023 về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND.

- Lưu ý: không thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024 đối với các đối tượng được quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND.

III. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG TÀI TRỢ, ỦNG HỘ TỰ NGUYỆN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH

1. Đối với khoản huy động tài trợ, ủng hộ tự nguyện

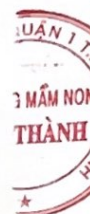
- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Công văn số 1427/UBND-VX ngày 17 tháng 4 năm 2019 của ủy ban nhân dân Thành phố về hướng dẫn thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công văn số 2466/SGDDĐT-KHTC ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về việc tiếp nhận tài trợ cho các cơ sở giáo dục và kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.



IV. VỀ CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU

- Phương thức và thời gian thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán, ngân sách nhà nước hỗ trợ; thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Tất cả các khoản thu nhà trường thông báo đầy đủ, công khai bằng văn bản đến phụ huynh, học sinh; bộ phận tài vụ của nhà trường thực hiện thu tiền, phát hành biên lai, hóa đơn thu tiền cho từng học sinh không giao cho giáo viên trực tiếp thu, chi tiền và đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thanh toán trực tuyến qua ứng dụng YoYoShool.

- Thanh toán tại các cửa hàng tiện lợi: Bách hoá xanh, Winmart, FPT shop, GS25, Circle K, Điện máy xanh, Thế giới di động, Nhà sách Phương Nam...

Để thực hiện tốt chủ trương không dùng tiền mặt của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, đồng thời đảm bảo an toàn phòng chống dịch COVID-19, cải cách công tác hành chính... phụ huynh học sinh thanh toán không dùng tiền mặt qua hình thức chuyển khoản để không phải đến trường, hạn chế tối đa việc thanh toán trực tiếp tại trường.

VI. Phụ huynh lưu ý

- Khoản tiền suất ăn trưa bán trú (35.000 đồng/ngày) nhà trường sẽ hoàn trả lại khi học sinh có ngày nghỉ học trong tháng hoặc rút hồ sơ chuyển trường.

- Khoản tiền ăn sáng và tiền tổ chức phục vụ ăn sáng cho học sinh là hoạt động cung ứng dịch vụ nhà trường phục vụ theo yêu cầu của phụ huynh học sinh, hoàn toàn không bắt buộc. Các khoản thu này nhà trường sẽ không hoàn trả lại khi học sinh nghỉ học trong ngày do nhà trường phải chuẩn bị bữa ăn sáng cho các cháu từ trước 6 giờ mỗi ngày; Bữa ăn sáng của học sinh sẽ phục vụ từ 7 giờ 20 đến 7 giờ 45 giờ hàng ngày.

*** Thời gian thu**

- Tháng 9,10/2023 nhà trường chưa tổ chức thu, nay đã có văn bản chính thức của Ủy ban nhân dân Quận 1 nhà trường sẽ thu khoản thu học phí năm học 2023 - 2024 cụ thể như sau:

+ Từ ngày 25/10 đến 31/10/2023 : nhà trường tiến hành thu các khoản thu đầu năm và các khoản thu của tháng 9 năm học 2023-2024.

+ Từ ngày 6/11 đến 10/11/2023 nhà trường tiến hành thu các khoản thu của tháng 10 của năm học 2023 – 2024.

* Tiền học phí của năm học 2023 – 2024 nhà trường sẽ tổ chức thu khi có hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Quận 1./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo Q1 “để báo cáo”;
- Bảng thông tin của trường;
- Công thông tin điện tử của trường;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mai Hằng

HỒ CHÍ MINH